

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu như sau:

1. Sửa đổi các Khoản 2 và 4 Điều 5 như sau:

“2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Cục Nghệ thuật biểu diễn là cơ quan giúp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác quản lý nhà nước về biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu trên phạm vi toàn quốc.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu trong phạm vi địa phương.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu trong phạm vi địa phương.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu

1. Trách nhiệm của chủ địa điểm tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu:

a) Không được phát hành vé quá số ghế hoặc quá sức chứa nơi tổ chức biểu diễn nhằm bảo đảm chất lượng chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp, người mẫu;

b) Bảo đảm âm thanh biểu diễn không vượt quá quy định về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép;

c) Bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ theo quy định;

d) Phải có nội quy, quy định niêm yết tại địa điểm;

đ) Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi tổ chức biểu diễn cho phép;

e) Phải có giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu theo quy định.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu:

a) Thông báo bằng văn bản về nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi tổ chức biểu diễn trong thời hạn ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức;

b) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan;

c) Thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép được cấp và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện đúng quy định của pháp luật ở nước sở tại và có văn bản báo cáo kết quả với cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn 07 ngày sau khi về nước (đối với trường hợp ra nước ngoài tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu);

đ) Trao giải thưởng cho tập thể, cá nhân đạt giải ngay sau khi công bố kết quả cuộc thi;

e) Thu hồi danh hiệu, giải thưởng trao cho cá nhân đạt giải cuộc thi người đẹp, người mẫu khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

g) Biên tập các tiết mục biểu diễn phù hợp với lứa tuổi, giới tính khi tổ chức cho trẻ em biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang và phải được sự đồng ý của người giám hộ theo đúng quy định của pháp luật;

h) Không phổ biến, lưu hành hình ảnh cá nhân; chương trình, tiết mục biểu diễn và thực hiện các hành vi có nội dung, hình thức trái với giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam trên mạng viễn thông;

i) Không công bố, sử dụng danh hiệu đạt được tại các cuộc thi người đẹp, người mẫu do tham dự trái phép mà có.

3. Trách nhiệm của người biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thí sinh thi người đẹp, người mẫu:

a) Chỉ được biểu diễn các bài hát, vở diễn đã được phép phổ biến; trình diễn các bộ sưu tập và thiết kế thời trang theo đúng nội dung giấy phép;

b) Đối với cá nhân là người Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu quốc tế phải chấp hành quy định của Ban tổ chức cuộc thi và pháp luật nước sở tại;

c) Giữ gìn đạo đức, hình ảnh và danh hiệu của người đạt giải phù hợp với giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam và đúng quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu:

a) Chỉ được nhân bản bản ghi âm, ghi hình đã được cấp giấy phép phê duyệt nội dung;

b) Chỉ được bán, cho thuê bản ghi âm, ghi hình có dán nhãn kiểm soát theo quy định;

c) Không thu âm, thu hình các chương trình, tiết mục có nội dung trái với giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam;

d) Không phổ biến, lưu hành bản ghi âm, ghi hình chưa được phê duyệt nội dung; bản ghi âm, ghi hình có nội dung, hình thức trái với giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam trên mạng viễn thông.

5. Thực hiện nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.”

3. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Thu hồi giấy phép biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu

1. Căn cứ thu hồi giấy phép biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu:

Tổ chức, cá nhân biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu vi phạm một trong các nội dung quy định tại Điều 6 và các Điểm a, b, c, g, h Khoản 2, các Điểm a, b Khoản 3, Khoản 5 Điều 7 Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.”

4. Sửa đổi Điểm c Khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang;”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thẩm quyền và thủ tục cấp, thu hồi giấy phép biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang

1. Thẩm quyền và thủ tục cấp, thu hồi giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại Việt Nam:

a) Thẩm quyền:

- Cục Nghệ thuật biểu diễn tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung, hình thức chương trình, vở diễn và cấp, thu hồi giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho đối tượng quy định tại các Điểm a, b, d và đ Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thuộc cơ quan Trung ương và đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 trong trường hợp được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang;

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung, hình thức chương trình, vở diễn và cấp, thu hồi giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho đối tượng quy định tại các Điểm a, c, d, và đ Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thuộc địa phương.

b) Thủ tục:

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này đề nghị cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Hồ sơ gồm:

- 01 đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (Mẫu số 01);

- 01 bản nội dung chương trình, tác giả, đạo diễn, người biểu diễn; danh mục bộ sưu tập và mẫu phác thảo thiết kế đối với trình diễn thời trang;

- 01 bản nhạc hoặc kịch bản đối với tác phẩm đề nghị công diễn lần đầu (đối với bản nhạc hoặc kịch bản sử dụng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt và chứng nhận của công ty dịch thuật);

- 01 văn bản cam kết thực thi đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả hoặc bản sao hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

- 01 bản sao chứng thực quyết định cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (đối với chương trình có sự tham gia của tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).

2. Thẩm quyền và thủ tục cấp, thu hồi giấy phép cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này mời tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang:

a) Thẩm quyền:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp, thu hồi giấy phép cho đối tượng quy định tại các Điểm a, d và đ Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thuộc cơ quan Trung ương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang và đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang từ 02 tỉnh, thành phố trở lên hoặc không trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi thành lập doanh nghiệp;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương quy định tại các Điểm a, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 8 Nghị định này mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang trong phạm vi địa phương;

- Cục Nghệ thuật biểu diễn cấp và thu hồi giấy phép cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này mời cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

b) Thủ tục:

Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này mời tổ chức, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Hồ sơ gồm:

- 01 đơn đề nghị cấp phép vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (Mẫu số 02);

- 01 bản sao văn bản thỏa thuận với cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài (bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật);

- 01 bản sao hộ chiếu và văn bản nhận xét của cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại (đối với cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).

3. Thẩm quyền và thủ tục cấp, thu hồi giấy phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang:

a) Thẩm quyền:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp, thu hồi giấy phép cho các đối tượng quy định tại các Điểm a, d và đ Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thuộc cơ quan Trung ương;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi giấy phép cho đối tượng quy định tại các Điểm a, c, d và đ Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thuộc địa phương.

b) Thủ tục:

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này đề nghị cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Hồ sơ gồm:

- 01 đơn đề nghị cấp phép ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang (Mẫu số 03);

- 01 bản nội dung chương trình, tác giả, đạo diễn, người biểu diễn; danh mục bộ sưu tập và mẫu phác thảo thiết kế đối với trình diễn thời trang;

- 01 bản nhạc hoặc kịch bản đối với tác phẩm đề nghị công diễn lần đầu;

- 01 bản sao văn bản thỏa thuận với tổ chức nước ngoài (bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật);

- 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).”

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Hiệu lực của giấy phép:

a) Giấy phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc;

b) Giấy phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài vào tỉnh, thành phố biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp có hiệu lực trong phạm vi địa phương;

c) Giấy phép cho nghệ sĩ là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước biểu diễn do Cục Nghệ thuật biểu diễn cấp có thời hạn tối đa 06 tháng;

d) Giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp hạn chế về địa điểm biểu diễn quy định trong giấy phép. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép cấp cho chương trình ca, múa, nhạc tối đa 06 tháng và giấy phép cấp cho chương trình sân khấu tối đa 12 tháng.”

7. Sửa đổi Khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân tổ chức cho đoàn nghệ thuật, người Việt Nam biểu diễn nhằm mục đích phục vụ nội bộ tại trụ sở hoặc biểu diễn tại các cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát không bán vé, thu tiền xem biểu diễn, không phải đề nghị cấp giấy phép nhưng phải thực hiện các quy định có liên quan tại các Điểm a, b, c, d, đ Khoản 1, các Điểm a, b, g Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 7 và các quy định khác tại Nghị định này.”

8. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang của cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình

1. Các hoạt động tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình phải đề nghị cấp giấy phép:

a) Cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang khác để dàn dựng, tổ chức chương trình biểu diễn trực tiếp trước công chúng, khán giả;

b) Cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang có phát hành vé cho khán giả xem trực tiếp chương trình biểu diễn.

2. Các hoạt động tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình chịu trách nhiệm về nội dung chương trình và không phải đề nghị cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang. Cơ quan phát thanh, cơ quan truyền hình gửi văn bản thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định này để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.”

9. Sửa đổi Khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Khi tổ chức biểu diễn nghệ thuật quần chúng không phải đề nghị cấp giấy phép nhưng phải thực hiện các Điểm a, b, c, d, đ Khoản 1, các Điểm a, b, g Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 7 Nghị định này và các quy định cụ thể sau:

a) Khi tổ chức trong khu dân cư, trong nội bộ nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị hoặc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cơ sở do người tổ chức chịu trách nhiệm;

b) Khi tổ chức ngoài phạm vi nội bộ, phải thông báo bằng văn bản về mục đích, phạm vi, nội dung chương trình, thời gian, địa điểm biểu diễn với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi biểu diễn ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày biểu diễn.”

10. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“Điều 17. Đối tượng tổ chức thi người đẹp và người mẫu

1. Tổ chức Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ văn hóa, nghệ thuật hoặc quyết định thành lập có chức năng hoạt động văn hóa, nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức nước ngoài phối hợp với tổ chức Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ văn hóa, nghệ thuật hoặc quyết định thành lập có chức năng hoạt động văn hóa, nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tổ chức cuộc thi tại Việt Nam.”

11. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“Điều 20. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép tổ chức thi người đẹp và người mẫu

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp, thu hồi giấy phép tổ chức thi người đẹp và người mẫu đối với:

- a) Cuộc thi người đẹp có quy mô toàn quốc;
- b) Cuộc thi người mẫu quốc tế tổ chức tại Việt Nam;
- c) Cuộc thi người đẹp quốc tế tổ chức tại Việt Nam.

2. Cục Nghệ thuật biểu diễn cấp, thu hồi giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu đối với:

- a) Cuộc thi người mẫu có quy mô toàn quốc;
- b) Cuộc thi người đẹp có quy mô vùng, ngành, đoàn thể trung ương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi giấy phép tổ chức thi người đẹp và người mẫu đối với cuộc thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu

1. Tổ chức đề nghị cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, đến Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức cuộc thi (Mẫu số 04);

b) 01 đề án tổ chức cuộc thi, trong đó nêu rõ: Thể lệ cuộc thi, quy chế hoạt động của Ban tổ chức, Ban giám khảo;

c) 01 văn bản chấp thuận địa điểm đăng cai tổ chức vòng chung kết cuộc thi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cơ quan cấp phép (không áp dụng đối với cuộc thi người đẹp, người mẫu cấp tỉnh);

d) 01 bản sao chứng thực hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận giữa tổ chức Việt Nam với tổ chức nước ngoài (bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật, đối với cuộc thi người đẹp, người mẫu quốc tế tổ chức tại Việt Nam);

đ) 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).

2. Tổ chức nước ngoài tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu quốc tế tại Việt Nam phải phối hợp với tổ chức Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ văn hóa, nghệ thuật hoặc quyết định thành lập có chức năng hoạt động văn hóa, nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tổ chức Việt Nam nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn cấp phép:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc (đối với cuộc thi người đẹp, người mẫu trong nước) và 30 ngày làm việc (đối với cuộc thi người đẹp, người mẫu quốc tế tổ chức tại Việt Nam), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thủ tục nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Điều kiện và thủ tục cấp giấy phép dự thi người đẹp, người mẫu quốc tế

1. Điều kiện đối với thí sinh:

a) Đã đạt danh hiệu chính tại các cuộc thi người đẹp, người mẫu trong nước;

b) Được một tổ chức Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ văn hóa, nghệ thuật hoặc quyết định thành lập có chức năng hoạt động văn hóa, nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm đại diện thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép dự thi người đẹp, người mẫu quốc tế và đưa đi dự thi.

2. Thủ tục cấp giấy phép cho thí sinh tham dự cuộc thi người đẹp và người mẫu quốc tế:

Tổ chức đại diện đề nghị cấp giấy phép dự thi người đẹp, người mẫu quốc tế gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn. Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị cấp giấy phép dự thi (Mẫu số 05);

b) 01 bản sơ yếu lý lịch của thí sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) 01 đơn đăng ký dự thi của thí sinh;

d) 01 bản sao giấy mời tham dự cuộc thi người đẹp, người mẫu quốc tế của tổ chức nước ngoài;

đ) 01 bản sao bằng chứng nhận danh hiệu của cuộc thi người đẹp, người mẫu trong nước;

e) 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).

3. Thời hạn cấp giấy phép: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Nghệ thuật biểu diễn cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Thâm quyền và thủ tục cấp, thu hồi giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu

1. Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này cấp giấy phép phê duyệt nội dung.

2. Thâm quyền cấp, thu hồi giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu:

a) Cục Nghệ thuật biểu diễn tiếp nhận hồ sơ, cấp, thu hồi giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu do các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương sản xuất hoặc nhập khẩu;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận hồ sơ, cấp, thu hồi giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu do các tổ chức thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu.

3. Thủ tục cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm ghi hình ca múa nhạc, sân khấu:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung (Mẫu số 06);

b) 01 danh mục tác giả, tác phẩm, người biểu diễn;

c) 01 bản nhạc và lời hoặc kịch bản văn học (đối với tác phẩm nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt có chứng nhận của công ty dịch thuật);

d) 01 bản ghi âm, ghi hình có nội dung ca múa nhạc, sân khấu;

đ) 01 văn bản cam kết thực thi đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả hoặc bản sao hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

e) 01 bản sao chứng thực quyết định phổ biến tác phẩm và quyết định cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia biểu diễn nghệ thuật (nếu trong chương trình có sử dụng tác phẩm sáng tác trước năm 1975, tác phẩm do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sáng tác và nghệ sỹ là người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia biểu diễn);

g) 01 mẫu thiết kế vỏ bản ghi âm, ghi hình;

h) 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu).

4. Thời hạn cấp giấy phép:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm cấp giấy phép phê duyệt nội dung. Trường hợp cần gia hạn thời hạn thẩm định, cấp phép cũng không quá 07 ngày làm việc. Trường hợp không cấp giấy phép phê duyệt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu được cấp giấy phép phê duyệt nội dung, trước khi lưu hành rộng rãi phải dán nhãn kiểm soát. Nhãn kiểm soát do tổ chức sản xuất, lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình in và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

a) Thông tin trên nhãn kiểm soát phải thể hiện các nội dung sau: Chủ đề chương trình; Số, ngày và cơ quan cấp giấy phép phê duyệt nội dung; số lượng bản ghi âm, ghi hình phát hành; địa chỉ, số điện thoại liên hệ và tên tổ chức được cấp phép phê duyệt nội dung;

b) Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu được cấp giấy phép phê duyệt nội dung và dán nhãn kiểm soát có hiệu lực lưu hành trên toàn quốc và khai báo hải quan khi thực hiện xuất khẩu.”

15. Sửa đổi Điều 26 như sau:

“Điều 26. Lưu chiếu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình, tổ chức được cấp phép có trách nhiệm nộp lưu chiếu đến cơ quan cấp giấy phép và Cục Nghệ thuật biểu diễn, mỗi nơi 02 bản ghi âm, ghi hình thành phẩm (đã dán nhãn kiểm soát). Cơ quan nhận lưu chiếu có trách nhiệm lưu giữ bản ghi âm, ghi hình trong thời hạn 02 năm, hết thời hạn trên, cơ quan nhận lưu chiếu xử lý bản ghi âm, ghi hình lưu chiếu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Phân phối bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được phân phối bản ghi âm ca múa nhạc, sân khấu trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được trực tiếp phân phối bản ghi hình ca múa nhạc, sân khấu trên lãnh thổ Việt Nam.”

17. Sửa đổi Khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thương mại và đầu tư.”

18. Sửa đổi các Khoản 2, 3 và 4 Điều 29 như sau:

“2. Các tác phẩm âm nhạc, sân khấu sáng tác trước năm 1975 hoặc tác phẩm của người Việt Nam đang sinh sống và định cư ở nước ngoài phát hành dưới hình thức xuất bản phẩm phải thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều này và các quy định của pháp luật về xuất bản.

3. Tổ chức, cá nhân muốn phổ biến tác phẩm sáng tác trước năm 1975 hoặc tác phẩm của người Việt Nam đang sinh sống và định cư ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Nghệ thuật biểu diễn. Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị cấp phép phổ biến tác phẩm sáng tác trước năm 1975 hoặc tác phẩm của người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Mẫu số 08);

b) 01 bản sao bản nhạc hoặc kịch bản sân khấu (có chứng nhận của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm);

c) 01 bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của tác giả (đối với cá nhân đề nghị cho phép phổ biến);

d) 01 bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đối tượng lần đầu thực hiện thủ tục hành chính và đối tượng trong quá trình hoạt động đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này nộp bản sao có chứng thực hoặc mang bản gốc để đối chiếu);

đ) 01 bản sao văn bản nhận xét của cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại (đối với cá nhân đề nghị phổ biến lần đầu);

e) 01 bản ghi âm có nội dung tác phẩm.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Nghệ thuật biểu diễn tổ chức thẩm định và quyết định cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

2. Bãi bỏ Điều 25 Nghị định số 79/2012/NĐ-CP quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp nhãn kiểm soát bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

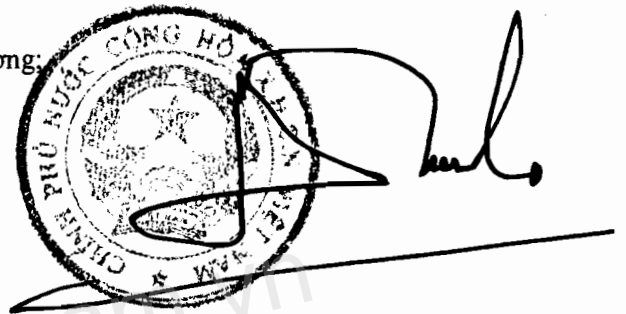
1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b). XH 625

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng